

CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU TÂN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1214 /CSTB-TCKT

Tây Ninh, ngày 11 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cao su Tân Biên thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Riêng Quý 3 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: RTB
- Địa chỉ: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0276 3875266 Fax: 0276 3875307
- Email: tbrc@tabiruco.vn Website: <http://www.tabiruco.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Riêng quý 3/2024
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 11/10/2024 tại đường dẫn: <http://www.tabiruco.vn/quan-he-co-dong/>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng quý 3/2024.

Đại diện tổ chức

Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Trần Thiên Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tân Hiệp - Tân Châu - Tây Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3/2024

Từ ngày 01/07/2024 đến 30/09/2024

Tháng 10 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng.

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/9/2024)	Số đầu kỳ (01/01/2024)
1	2	3	4	5
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		518.967.217.398	344.815.920.304
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	289.283.964.574	76.067.034.459
1. Tiền	111		33.671.355.201	28.318.929.079
2. Các khoản tương đương tiền	112		255.612.609.373	47.748.105.380
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	125.167.822.200	106.415.890.441
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		125.167.822.200	106.415.890.441
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.776.204.241	28.591.481.137
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	20.376.932.569	19.174.182.755
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	730.381.242	686.718.604
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	14.668.890.430	8.730.579.778
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05		0
IV- Hàng tồn kho	140		60.594.640.877	119.729.917.760
1. Hàng tồn kho	141	V.06	60.594.640.877	119.729.917.760
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.06	0	0
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		8.144.585.506	14.011.596.507
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	189.232.258	1.204.409.713
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.533.510.917	11.171.094.924
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	1.421.842.331	1.636.091.870
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		1.118.564.045.535	1.108.274.669.381
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	220.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	220.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220	V.8	105.965.241.948	85.601.573.574
1. Tài sản cố định hữu hình	221		105.965.241.948	85.601.573.574
- Nguyên giá	222		334.582.079.853	331.442.103.309
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-228.616.837.905	-245.840.529.735
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		345.068.540	345.068.540
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-345.068.540	-345.068.540
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	159.879.503.850	166.763.574.558
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		159.879.503.850	166.763.574.558
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	848.734.106.944	851.035.314.457
1. Đầu tư vào công ty con	251		795.041.141.348	795.041.141.348
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		16.091.369.631	16.091.369.631
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		41.306.446.741	41.306.446.741
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-3.704.850.776	-1.403.643.263
VI- Tài sản dài hạn khác	260		3.985.192.793	4.654.206.792
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	3.985.192.793	4.654.206.792
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.637.531.262.933	1.453.090.589.685
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		315.750.826.507	113.374.028.230
I- Nợ ngắn hạn	310		290.572.158.944	77.096.069.667
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	22.521.307.890	19.192.982.524
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	9.788.052.143	6.538.310.140

002
CÔNG
CỔ P
CAO
TÂN
CHAU

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/9/2024)	Số đầu kỳ (01/01/2024)
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	313	V.10	31.080.266.733	7.870.739
4. Phải trả người lao động	314		6.482.957.897	20.716.423.267
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.511.046.885	1.761.330.789
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	204.584.173.965	3.382.635.322
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	4.800.000.000	4.800.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.804.353.431	20.696.516.886
II- Nợ dài hạn	330		25.178.667.563	36.277.958.563
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	1.472.700.000	1.371.991.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	12.759.000.000	23.959.000.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		10.946.967.563	10.946.967.563
B- Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1.321.780.436.426	1.339.716.561.455
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.15	1.321.780.436.426	1.339.716.561.455
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		879.450.000.000	879.450.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		879.450.000.000	879.450.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		246.114.300.130	246.114.300.130
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		196.216.136.296	214.152.261.325
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.118.261.325	11.538.557.967
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		181.097.874.971	202.613.703.358
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.637.531.262.933	1.453.090.589.685

Người lập biểu



Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc



Trương Văn Cư

Ngày 11 tháng 10 năm 2024

Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN
Tân Hiệp - Tân Châu - Tây Ninh

Mẫu số B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Thực hiện Quý 03		Lũy kế cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	145.408.826.336	149.638.138.258	448.045.422.619	409.722.611.907
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	0	0	939.423.744	1.654.279.200
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		145.408.826.336	149.638.138.258	447.105.998.875	408.068.332.707
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.03	139.971.413.865	145.881.884.890	424.285.877.345	404.987.582.121
5 Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.437.412.471	3.756.253.368	22.820.121.530	3.080.750.586
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	27.510.130.571	62.835.814.025	30.512.374.838	64.739.820.673
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.05	2.222.582.502	1.046.648.394	4.926.303.355	1.986.307.780
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		38.923.811	116.327.455	153.369.327	361.467.217
8 Chi phí bán hàng	24	VI.08	875.946.623	2.266.827.946	2.987.747.029	4.077.748.918
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.09	4.713.483.063	2.865.275.565	15.253.071.213	13.102.548.134
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		25.135.530.854	60.413.315.488	30.165.374.771	48.653.966.427
11 Thu nhập khác	31	VI.06	41.903.511.907	3.590.465.903	195.927.774.271	144.344.425.527
12 Chi phí khác	32	VI.07	2.431.294.726	4.401.029.967	7.018.804.419	7.554.053.177
13 Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		39.472.217.181	-810.564.064	188.908.969.852	136.790.372.350
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		64.607.748.035	59.602.751.424	219.074.344.623	185.444.338.777
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	7.742.787.374	1.194.592.059	37.976.469.652	27.324.250.982
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0		
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		56.864.960.661	58.408.159.365	181.097.874.971	158.120.087.795
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		647	664	2.059	1.798

Lập biểu

Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng

Lâm Quang Phúc



11/10/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tân Hiệp – Tân Châu – Tây Ninh

Mẫu số B 03 – DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: đồng.

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối kỳ	
				Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		470.407.198.451	441 155 650 864
	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(303 460 871 633)	(312 659 554 325)
	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(49 918 450 178)	(54 280 510 442)
	4. Tiền chi trả lãi vay	04		(153 369 327)	(361 467 217)
	5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(16 544 975 178)	(28 228 951 140)
	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		18 336 635 991	22 663 267 438
	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(79 737 865 203)	(92 532 683 513)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		38 928 302 923	(24 244 248 335)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17 698 467 643)	(16 014 407 846)
	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		189 574 700 000	134 900 000 000
	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(251 535 988 944)	(125 317 598 041)
	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		232 784 057 185	116 721 328 987
	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		32 368 376 594	64 587 382 652
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		185 492 677 192	174 876 705 752
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			



TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối kỳ	
				Năm nay	Năm trước
	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11 200 000 000)	(3 986 800 768)
	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4 050 000)	(43 996 010 600)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11 204 050 000)	(47 982 811 368)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		213 216 930 115	102 649 646 049
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		76 067 034 459	35 424 279 867
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V01	289 283 964 574	138 073 925 916

Lập biểu



Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc



Trương Văn Cư

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN
Tân Hiệp - Tân Châu - Tây Ninh

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được đổi tên từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên theo Quyết định số 15A/QĐ-HĐQTCSVN ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty có con dấu riêng, tài khoản riêng và hoạt động theo điều lệ riêng của Công ty được Hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần cao su Tân Biên xây dựng phê chuẩn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 04 năm 2016. Thời điểm chính thức hoạt động với hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01/5/2016.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Ấp Thạnh Phú, xã Tân hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo quyết định của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam: 879.450.000.000 đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch
Ông Trương Văn Cư	Thành viên
Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên
Ông Dương Tấn Phong	Thành viên
Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Tấn Phong	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên ban kiểm soát
Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên ban kiểm soát

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp cao su.

3. Ngành nghề kinh doanh chính:

Trồng trọt, công nghiệp hóa chất phân bón và cao su, sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Thương nghiệp bán buôn.

Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.

Sản xuất kinh doanh sản phẩm nhựa bao bì

Kinh doanh vận tải

11/11/2024

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 và kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024
3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

3. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
 - Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
 - Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:
- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

7. Các khoản nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

8. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	06 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo công văn số 193/BTC-TCDN ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và công văn số 221/QĐ-CSVN của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây Cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây Cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Đối với vườn Cây thu hồi năm 2009: khấu hao được tính dựa trên tỷ lệ khấu hao chung của toàn ngành theo tỷ lệ như sau:

Tỷ lệ KH phải tính = Tổng 100% tỷ lệ KH / Tổng tỷ lệ KH theo quy định còn lại x Tỷ lệ khấu hao theo quy định của năm đó.

10. Chi phí trả trước:

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Các khoản nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

12. Các khoản vay:

Các khoản vay được theo dõi cho từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

13. Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

14. Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tở thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tở sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

18. Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế:

Công ty được miễn thuế TNDN từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn là thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp Theo Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC, 119/2014/TT-BTC và 151/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

20. Các bên liên quan:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. CHI TIẾT	CK 30/09/2024	ĐK 01/01/2024
1. Tiền:		
- Tiền mặt	3.761.036.893	4.266.932.701
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.910.318.308	24.051.996.378
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi có kỳ hạn	255.612.609.373	47.748.105.380
Cộng	289.283.964.574	76.067.034.459

2. Các khoản đầu tư tài chính:

2.1 Ngắn hạn

- + Trái phiếu
- + Các khoản đầu tư khác

2.2 Dài hạn

- + Các khoản đầu tư khác
- Đầu tư góp vốn vào Công ty con (Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom)
- Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh liên kết (Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh)
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Xem Phụ biểu)
 - + Công ty CP Gỗ MDF Quảng Trị
 - + Công ty cổ phần cao su Quasa Geruco Lào
 - + Công ty CP TM DV DL Cao su
 - + Công ty CP PTĐT & KCN Cao su Việt Nam
- Dự phòng đầu tư tài chính
 - + Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh
 - + Công ty CP TM DV DL Cao su

Cộng

Thông tin thêm:

Tên công ty

- + Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom
- + Công ty CP Gỗ MDF Quảng Trị
- + Công ty cổ phần cao su Quasa Geruco Lào
- + Công ty CP TM DV DL Cao su
- + Công ty CP PTĐT & KCN Cao su Việt Nam
- + Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh

	CK 30/09/2024	ĐK 01/01/2024
	125.167.822.200	106.415.890.441
	0	0
	125.167.822.200	106.415.890.441
	848.734.106.944	851.035.314.457
	848.734.106.944	851.035.314.457
	795.041.141.348	795.041.141.348
	16.091.369.631	16.091.369.631
	41.306.446.741	41.306.446.741
	26.263.809.000	26.263.809.000
	11.593.170.277	11.593.170.277
	2.050.267.464	2.050.267.464
	1.399.200.000	1.399.200.000
	-3.704.850.776	-1.403.643.263
	-2.301.207.513	
	-1.403.643.263	-1.403.643.263
	973.901.929.144	957.451.204.898

	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ lợi ích
	58,97%	58,97%
	6,11%	6,11%
	1,20%	1,20%
	2,87%	2,87%
	1,79%	1,79%
	21,60%	21,60%

3. Phải thu của khách hàng:

- Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Công ty TNHH MTV Thăng Thăng Lợi

SOHA TRADING PTE LTD

OPC - FAO INTERNATIONAL LIMITED

CORRIE MACCOLL EUROPE B.V

Các đối tượng khác

Cộng

	CK 30/09/2024	ĐK 01/01/2024
	20.376.932.569	19.174.182.755
	933.446.825	2.971.212.585
		16.013.341.096
	15.979.277.794	
	3.243.430.290	
	220.777.660	189.629.074
	20.376.932.569	19.174.182.755

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn:

- Cty CP tư vấn XD và TM VINHGROUP

- Các khoản trả trước khác

Cộng

	CK 30/09/2024	ĐK 01/01/2024
	117.500.000	117.500.000
	495.381.242	569.218.604
	730.381.242	686.718.604

5. Các khoản phải thu khác:**Ngắn hạn**

- Phải thu về lãi tiền gửi

- Phải thu về tiền làm vườn ương, TAGC của các nông trường

- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị

- Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

- Tiền tạm ứng cho CBCNV

- Công ty CP Quasa-Geruco

- Phải thu khác

Dài hạn**Cộng**

	CK 30/09/2024	ĐK 01/01/2024
	14.668.890.430	8.730.579.778
		2.562.549.434
	9.241.517.143	894.146.819
	3.064.111.500	3.064.111.500
		1.054.685.000
	895.950.000	37.000.000
	159.436.982	159.436.982
	1.307.874.805	958.650.043
	0	0
	14.668.890.430	8.730.579.778

6. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường

- Nguyên liệu, vật liệu

- Công cụ, dụng cụ

- Chi phí SX, KD dở dang

- Thành phẩm

	CK 30/09/2024	ĐK 01/01/2024
	794.113.207	2.391.167.792
	62.366.658	378.703.878
	11.042.646.612	13.443.680.714
	24.132.085.494	24.545.088.613

- Hàng hóa	24.563.428.906	78.971.276.763
Cộng	60.594.640.877	119.729.917.760

7. Tài sản dở dang dài hạn:

	CK 30/09/2024	ĐK 01/01/2024
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Vườn cây KTCB năm 2016		21.784.671.620
- Vườn cây KTCB năm 2017	28.077.629.119	31.518.675.468
- Vườn cây KTCB năm 2018	20.830.029.298	19.202.843.349
- Vườn cây KTCB năm 2019	27.152.692.606	24.594.186.036
- Vườn cây KTCB năm 2020	21.502.978.385	19.339.620.150
- Vườn cây KTCB năm 2021	16.346.298.026	14.491.132.339
- Vườn cây KTCB năm 2022	8.537.316.437	7.659.713.621
- Vườn cây KTCB năm 2023	22.634.253.485	18.181.464.777
- Vườn cây KTCB năm 2024	7.467.181.667	
- HT xử lý nước thải	7.024.883.772	7.012.050.772
- Các công trình khác	306.241.055	2.979.216.426
Cộng	159.879.503.850	166.763.574.558

8. Tài sản cố định:

	CK 30/09/2024	ĐK 01/01/2024
Nguyên giá:	334.927.148.393	331.787.171.849
- Tài sản CD hữu hình:	334.582.079.853	331.442.103.309
+ Nhà cửa, vật kiến trúc:	116.697.579.465	116.697.579.465
+ Máy móc thiết bị:	65.553.169.660	65.613.169.660
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	19.260.159.682	19.260.159.682
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý:	2.471.785.998	2.471.785.998
+ Vườn cây lâu năm:	127.817.423.048	124.617.446.504
+ Tài sản cố định khác	2.781.962.000	2.781.962.000
- Tài sản CD vô hình:	345.068.540	345.068.540
Giá trị hao mòn:	228.961.906.445	246.185.598.275
- Tài sản CD hữu hình:	228.616.837.905	245.840.529.735
- Tài sản CD vô hình:	345.068.540	345.068.540

9. Chi phí trả trước:

	CK 30/09/2024	ĐK 01/01/2024
Ngắn hạn	189.232.258	1.204.409.713
- Chi phí công cụ dụng cụ	74.895.475	188.631.714

- Chi phí sửa chữa	76.810.152	110.750.126
- Chi phí khác	37.526.631	905.027.873
Dài hạn	3.985.192.793	4.654.206.792
- Chi phí công cụ dụng cụ	1.410.250.127	751.569.703
- Chi phí sửa chữa	825.101.808	2.769.378.792
- Chi phí khác	1.749.840.858	1.133.258.297
Cộng	4.174.425.051	5.858.616.505

10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước:

	CK 30/09/2024	ĐK 01/01/2024
Phải thu Nhà nước:	1.421.842.331	1.636.091.870
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		65.128.429
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	1.421.842.331	1.570.963.441
Phải nộp Nhà nước:	31.080.266.733	7.870.739
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.366.366.045	0
- Thuế tài nguyên		7.870.739
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	9.713.900.688	

11. Phải trả người bán:

	CK 30/09/2024	ĐK 01/01/2024
- Phải trả người bán ngắn hạn	22.521.307.890	19.192.982.524
+ Tan Bien - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Company LTD.	14.619.227.564	18.785.998.224
+ Cty TNHH cao su Mekong	6.875.979.848	0
+ Các đối tượng khác	1.026.100.478	406.984.300
Cộng	22.521.307.890	19.192.982.524

12. Người mua trả tiền trước:

	CK 30/09/2024	ĐK 01/01/2024
- Cty TNHH DV TM Nguyễn Thái Dương	5.827.586.740	
- Cty OPC - FAO		4.018.425.991
- Công ty TNHH Đăng Quang	1.119.638.879	
- Công ty CP CN CS Hiệp Thành	984.312.000	
- Công ty CP cao su Tri Le Van	598.700.000	533.665.000
- Các đối tượng khác	1.257.814.524	1.986.219.149
Cộng	9.788.052.143	6.538.310.140

13. Chi phí phải trả:

	CK 30/09/2024	ĐK 01/01/2024
Ngắn hạn	1.511.046.885	1.761.330.789

- Chi phí thu mua mù nguyên liệu	1.403.679.613	1.512.641.789
- Chi phí phải trả khác	107.367.272	248.689.000
Dài hạn	0	0
Cộng	1.511.046.885	1.761.330.789

14. Các khoản phải trả khác:

	CK 30/09/2024	ĐK 01/01/2024
Ngắn hạn	209.384.173.965	8.182.635.322
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.626.991.723	1.649.082.790
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	193.589.747.950	114.797.950
- Nợ dài hạn đến hạn trả	4.800.000.000	4.800.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.367.434.292	1.618.754.582
Dài hạn	14.231.700.000	25.330.991.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.472.700.000	1.371.991.000
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12.759.000.000	23.959.000.000
+ NH TMCP Ngoại Thương - CN Tây Ninh	12.759.000.000	23.959.000.000
Cộng	223.615.873.965	33.513.626.322

15. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	CK 30/09/2024	ĐK 01/01/2024
- Vốn góp của chủ sở hữu:	879.450.000.000	879.450.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển:	246.114.300.130	246.114.300.130
- Nguồn vốn đầu tư XDCB:	0	0
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:	196.216.136.296	214.152.261.325
Cộng	1.321.780.436.426	1.339.716.561.455
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:		
- Vốn góp của Nhà nước	865.905.530.000	865.905.530.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	13.544.470.000	13.544.470.000
c. Cổ phiếu:		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông (Cổ phần)</i>	87.945.000	87.945.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông (Cổ phần)</i>	87.945.000	87.945.000
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)</i>	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu Thành phẩm mủ cao su
- Doanh thu Hàng hóa mủ cao su
- Doanh thu sản phẩm, dịch vụ khác

Cộng

Quý 03/2024	Quý 03/2023
46.859.535.959	33.380.847.958
98.481.716.992	116.200.867.582
67.573.385	56.422.718
145.408.826.336	149.638.138.258

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại

Cộng

Quý 03/2024	Quý 03/2023
0	0
0	0

3. Giá vốn hàng bán:

- Giá vốn Thành phẩm mủ cao su
- Giá vốn Hàng hóa mủ cao su
- Giá vốn sản phẩm, dịch vụ khác

Cộng

Quý 03/2024	Quý 03/2023
38.593.876.710	35.072.260.824
101.341.647.121	110.704.794.628
35.890.034	104.829.438
139.971.413.865	145.881.884.890

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia

Cộng

Quý 03/2024	Quý 03/2023
4.528.320.571	5.996.294.025
22.981.810.000	56.839.520.000
27.510.130.571	62.835.814.025

5. Chi phí tài chính:

- Lãi tiền vay
- Chi phí tài chính khác/ Ảnh hưởng của điều chỉnh khác

Cộng

Quý 03/2024	Quý 03/2023
38.923.811	116.327.455
2.222.582.502	930.320.939
2.261.506.313	1.046.648.394

6. Thu nhập khác:

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Các khoản khác

Cộng

Quý 03/2024	Quý 03/2023
30.880.755.257	
11.022.756.650	3.590.465.903
41.903.511.907	3.590.465.903

7. Chi phí khác:

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ

Quý 03/2024	Quý 03/2023
94.191.056	241.631.252

- Tiền bồi thường
- Thuế GTGT không được khấu trừ
- Các khoản khác

Cộng

8. Chi phí bán hàng:

- Chi phí nhân viên
- Chi phí vật liệu
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác

Cộng

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí nhân viên
- Chi phí vật liệu
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác

Cộng

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Tổng lợi nhuận trước thuế
- Các khoản điều chỉnh tăng
- Các khoản điều chỉnh giảm
- Tổng lợi nhuận tính thuế

Trong đó lợi nhuận được miễn

- Thuế suất thuế TNDN

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

1.453.622.667	11.100.046
883.481.003	4.148.298.669
2.431.294.726	4.401.029.967
Quý 03/2024	Quý 03/2023
184.612.339	190.129.651
297.216.765	901.863.555
367.834.719	1.128.287.940
26.282.800	46.546.800
875.946.623	2.266.827.946

Quý 03/2024	Quý 03/2023
2.857.659.712	1.039.426.468
64.621.173	84.841.139
11.433.750	45.911.042
341.247.339	332.712.620
116.128.445	47.608.356
446.447.907	480.924.951
875.944.737	833.850.989
4.713.483.063	2.865.275.565

Quý 03/2024	Quý 03/2023
64.607.748.035	59.602.751.424
77.893.109	825.980.297
22.981.810.000	57.264.687.500
41.703.831.144	3.164.044.221
2.989.894.276	-2.808.916.074
	20%
7.742.787.374	1.194.592.059

VII. Những thông tin về các bên liên quan:

Giao dịch phát sinh trong năm 2024

* Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ

Công ty cổ phần chế biến - xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh

Mối liên hệ	Phát sinh đến 30/09/2024
Công ty liên kết	462.963
	462.963

* Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		279.686.330.262
Tan Bien - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Company LTD.	Công ty con cấp 2	159.004.396.020
CAOUTCHOUC MEKONG CO.,LTD	Công ty con cấp 2	119.378.216.742
Công ty CP cơ khí cao su	Cùng Tập đoàn	62.194.000
Tạp chí cao su Việt Nam	Cùng Tập đoàn	60.500.000
Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	Cùng Tập đoàn	263.955.000
Công ty CP cao su Tây Ninh	Cùng Tập đoàn	235.480.000
Công ty TNHH MTV cao su Phú Riềng	Cùng Tập đoàn	627.798.500
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Cùng Tập đoàn	53.790.000
Số dư đến 30/09/2024		
* Phải trả khách hàng		21.495.207.412
Tan Bien - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Company LTD.	Công ty con cấp 2	14.619.227.564
CAOUTCHOUC MEKONG CO.,LTD	Công ty con cấp 2	6.875.979.848
* Phải trả khác		
Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam - Công ty cổ phần	Công ty mẹ	190.499.216.600

Thu nhập và thù lao		1.855.757.007
- Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch HĐQT	401.187.311
- Ông Trương Văn Cư	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc	381.015.845
- Ông Dương Tấn Phong	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám Đốc	343.134.544
- Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên HĐQT	28.284.000
- Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên HĐQT	28.284.000
- Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám Đốc	327.391.518
- Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát	303.451.789
- Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	21.600.000
- Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên Ban kiểm soát	21.408.000

VIII/ MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC:**Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp:**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024
1/ Bộ trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1/ Bộ trí cơ cấu tài sản		
- Tài sản ngắn hạn/Tổng Tài sản	%	31,69
- Tài sản dài hạn/Tổng Tài sản	%	68,31
1.2/ Bộ trí cơ cấu nguồn vốn		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	19,28
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	80,72
2/ Khả năng thanh toán		
- Khả năng thanh toán hiện hành	lần	5,19
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,79
3/ Tỷ suất sinh lời		
3.1/ Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	32,53
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	26,89
3.2/ Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	13,38
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	11,06
3.3/ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn Điều lệ	%	20,59

Trên đây là một số chỉ tiêu chủ yếu trong báo cáo quyết toán tài chính quý 03 năm 2024 của Công ty Cổ phần cao su Tân Biên đã được phân tích và thuyết minh thêm, mong các cơ quan tài chính cấp trên cho ý kiến đóng góp nhằm giúp Công ty quản lý tốt hơn trong những năm tiếp theo.

KẾ TOÁN TRƯỞNG**Lâm Quang Phúc**